CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
Giai đoạn tài chính bắt đầu từ ngày
01/10/2016 đến ngày 31/12/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/10/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**35.779.053.514**	**43.071.048.491**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**4.219.130.933**	**9.144.115.248**
1. Tiền	111		4.219.130.933	9.144.115.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	V.2	**31.294.946.753**	**33.659.567.847**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.410.017.070	31.126.229.964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.127.715.000	1.484.030.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		757.214.683	1.049.307.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.3	**200.041.046**	**256.824.124**
1. Hàng tồn kho	141		200.041.046	256.824.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	V.4	**64.934.782**	**10.541.272**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.934.782	10.541.272
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/10/2016
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.152.256.960**	**17.779.152.749**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	V.5	**12.684.606.867**	**13.168.560.350**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.684.606.867	13.168.560.350
Nguyên giá	*222*		*24.993.469.263*	*24.952.105.627*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(12.308.862.396)*	*(11.783.545.277)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	V.6	**4.467.650.093**	**4.610.592.399**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.467.650.093	4.610.592.399
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**52.931.310.474**	**60.850.201.240**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/10/2016
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**16.929.515.701**	**21.923.168.102**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.929.515.701**	**21.923.168.102**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.724.129	163.660.605
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		363	77
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.507.711.363	2.008.984.500
4. Phải trả người lao động	314		5.656.952.443	4.665.822.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.8	107.075.000	5.238.664
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	4.946.849.259	6.816.103.112
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.662.203.144	8.263.358.580
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**-**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**36.001.794.773**	**38.927.033.138**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.10	**35.364.645.414**	**38.279.150.779**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.862.220.000	25.864.744.808
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		33.862.220.000	25.864.744.808
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	8.553.116.451
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	3.861.289.520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.502.425.414	-
- LNST chưa phân phối cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.502.425.414	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**637.149.359**	**647.882.359**
1. Nguồn kinh phí	431		637.149.359	647.882.359
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**52.931.310.474**	**60.850.201.240**

Trần Mỹ Hằng	**Trần Thị Kim Dung**	**Ngô Thành Thía**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 06 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**13.225.827.747**	**15.131.510.877**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	17.799.618
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	**10**		**13.225.827.747**	**15.113.711.259**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.006.327.439	9.447.249.530
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	**20**		**4.219.500.308**	**5.666.461.729**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.683.434	18.816.844
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	2.482.999.983	3.159.963.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.742.183.759**	**2.525.315.498**
11. Thu nhập khác	31		187.803.509	13.533.182
12. Chi phí khác	32		51.955.500	460.568.727
13. Lợi nhuận khác	**40**		**135.848.009**	**(447.035.545)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	VI.5	**1.878.031.768**	**2.078.279.953**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		375.606.354	457.221.590
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.502.425.414**	**1.621.058.363**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.6	**457**	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**-**	**-**

M.S.D.N: 1500169888-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG VĨNH LONG
TỈNH VĨNH LONG

Trần Mỹ Hằng	**Trần Thị Kim Dung**	**Ngô Thành Thía**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 06 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		16.961.048.893	14.553.048.265
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.568.545.651)	(4.111.623.546)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.271.796.327)	(11.620.200.389)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.080.066.681)	(3.373.122.092)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		17.059.129.329	15.602.330.289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(26.024.753.878)	(18.415.719.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(4.924.984.315)***	***(7.365.287.078)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.856.151.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-***	***(1.856.151.727)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	1.500.000.000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-***	***1.500.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(4.924.984.315)**	**(7.721.438.805)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.1**	**9.144.115.248**	**16.727.001.816**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**4.219.130.933**	**9.005.563.011**

Trần Mỹ Hằng	**Trần Thị Kim Dung**	**Ngô Thành Thía**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 06 tháng 04 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Công trình công cộng Vĩnh Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Công trình công cộng Vĩnh Long (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 1500169888 ngày 22/07/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/10/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 33.862.220.000 đồng.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 là: 33.862.220.000.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Các ngành nghề kinh doanh trong năm của Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Thu gom, vận chuyển rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Lưu giữ và xử lý rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp;
- Lưu giữ và xử lý rác thải nguy hại, rác thải y tế;
- Mua bán vật tư chuyên ngành;
- Xây dựng quản lý, sửa chữa các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng, vĩa hè, hệ thống cấp, thoát nước, điện chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh đô thị. Khu đô thị, hỏa táng, công tác vệ sinh được đảm bảo vận chuyển xử lý rác, xây dựng hệ thống vệ sinh công cộng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Thông tin về các công ty con và Công ty liên kết: không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm đầu tiên được bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2017.
Kỳ kế toán năm tiếp theo được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối niên độ kế toán, số dư của các tài khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và số dư của các tài khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra tại ngày 31/12/2016 của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nêu trên được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu ngắn hạn. Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ phải thu.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Cuối niên độ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao một số tài sản cố định vượt khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Loại TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	8 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 năm

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng tại Công ty là 20%.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả ngắn hạn. Các khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận là các khoản phải trả dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

Trong năm, không phát sinh các khoản chi phí đi vay nào được vốn hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài Chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cuối kỳ kế toán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

15. Nguyên tắc xác định chi phí tiền lương

Chi phí tiền lương của Công ty quý 4 năm 2016 được xác định như sau:

- Chi phí tiền lương của bộ phận trực tiếp được tính căn cứ khối lương thực thế nhân với đơn giá tiền lương được quy định tại Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ngày 16/01/2009 và Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 07/08/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

-
Chi phí tiền lương người quản lý và người lao động gián tiếp được căn cứ theo Biên bản thẩm định quỹ tiền lương từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 và năm 2017 ngày 15/03/2017.

16. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào Báo cáo tài chính năm trước của Công ty đã được kiểm toán.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016		01/10/2016
Tiền mặt tại quỹ	5.588.199		46.398.749
Tiền gửi ngân hàng	4.213.542.734	*(a)*	9.097.716.499
Cộng	**4.219.130.933**		**9.144.115.248**

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:

	31/12/2016	01/10/2016
- Ngân hàng Agribank - CN Vĩnh Long	366.592.601	366.247.001
- Ngân hàng Vietinbank - CN Vĩnh Long	2.835.839.589	-
- Ngân hàng VCB - CN Vĩnh Long	-	868.399.551
- Ngân hàng BIDV - CN Vĩnh Long	548.449.601	7.399.260.004
- Kho Bạc Nhà Nước Vĩnh Long	462.660.943	463.809.943
Cộng	**4.213.542.734**	**9.097.716.499**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2016		01/10/2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	29.410.017.070	*(b)*	31.126.229.964
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.127.715.000	*(c)*	1.484.030.000
Phải thu ngắn hạn khác	757.214.683	*(d)*	1.049.307.883
Cộng	**31.294.946.753**		**33.659.567.847**

(b) Chi tiết số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	31/12/2016	*01/10/2016*
- Phòng quản lý đô thị TP. Vĩnh Long	28.689.176.671	29.997.096.851
- Phòng công thương huyện Long Hồ	100.000.000	375.000.000
- Các khách hàng khác	620.840.399	754.133.113
Cộng	**29.410.017.070**	**31.126.229.964**

(c) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	31/12/2016	*01/10/2016*
- Công ty CP Phát triển XD Phương Thảo	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Bách Khoa Vĩnh Long	-	262.040.000
- Ông Mai Văn Vũ	-	100.000.000
- Các khách hàng khác	127.715.000	121.990.000
Cộng	**1.127.715.000**	**1.484.030.000**

(d) Chi tiết số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác như sau:

	31/12/2016	*01/10/2016*
- Phải thu về cổ phần hóa	-	459.106.649
- Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	536.523.960	-
- Tạm ứng	173.262.663	215.630.663
- Phải thu khác	47.428.060	374.570.571
Cộng	**757.214.683**	**1.049.307.883**

3. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/10/2016
Nguyên liệu, vật liệu	31.142.546		41.198.090
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	168.898.500	*(e)*	215.626.034
Cộng	**200.041.046**		**256.824.124**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0.

  Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản nợ phải trả: 0.
- Lý do dẫn đến việc trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

(e) Chi tiết số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	31/12/2016	01/10/2016
- Các công trình trồng hoa, trang trí	15.760.000	15.760.000
- lắp đặt hệ thống đèn trang trí	153.138.500	153.138.500
- Các công trình khác	-	46.727.534
Cộng	**168.898.500**	**215.626.034**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/10/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	64.934.782	*(f)*	10.541.272
Cộng	**64.934.782**		**10.541.272**

(f) Chi tiết số dư chi phí trả trước như sau:

	31/12/2016	01/10/2016
- Chi phí bảo hiểm tài sản	64.934.782	10.541.272
Cộng	**64.934.782**	**10.541.272**

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	*01/10/2016*	*Tăng*	*Giảm*	*31/12/2016*
Nguyên giá	***24.952.105.627***	**41.363.636**	**-**	***24.993.469.263***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.123.268.664	-	-	3.123.268.664
- PT vận tải, TB truyền dẫn	21.828.836.963	41.363.636	-	21.870.200.599
Hao mòn lũy kế	***11.783.545.277***	**525.317.119**	**-**	***12.308.862.396***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.802.430.682	86.765.296	-	1.889.195.978
- PT vận tải, TB truyền dẫn	9.981.114.595	438.551.823	-	10.419.666.418
Giá trị còn lại	***13.168.560.350***			***12.684.606.867***
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.320.837.982			1.234.072.686
- PT vận tải, TB truyền dẫn	11.847.722.368			11.450.534.181

- *Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay: 0*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 0*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không có.*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có.*

Chi tiết nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Mua trong năm	41.363.636
Cộng	**41.363.636**

Chi tiết khấu hao tài sản cố định hữu hình tăng như sau:

	Số tiền
- Khấu hao trong năm	525.317.119
Cộng	**525.317.119**

6. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2016		01/10/2016
Chi phí trả trước dài hạn	4.467.650.093	*(g)*	4.610.592.399
Cộng	**4.467.650.093**		**4.610.592.399**

(g) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn như sau:

	31/12/2016	*01/10/2016*
- Chi phí công cụ, dụng cụ	202.771.737	236.358.188
- Lợi thế kinh doanh	4.264.878.356	4.374.234.211
Cộng	**4.467.650.093**	**4.610.592.399**

7. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	31/12/2016	01/10/2016
- Thuế GTGT phải nộp	780.524.999	979.831.419
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.410.138	1.024.153.080
- Thuế thu nhập cá nhân	524.776.226	5.000.001
Cộng	**1.507.711.363**	**2.008.984.500**

8. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/10/2016
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	40.250.000	-
- Chi phí nhân công	66.825.000	-
- Chi phí phải trả khác	-	5.238.664
Cộng	**107.075.000**	**5.238.664**

9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/10/2016
- Kinh phí công đoàn	32.683.213	-
- Phải trả về cổ phần hóa	4.144.662.605	5.708.405.840
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.000.000	66.200.000
- Phải trả khác	649.503.441	1.041.497.272
Cộng	**4.946.849.259**	**6.816.103.112**

10. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Chênh lệch đánh giá lại TS*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*
Số dư đầu năm nay	**25.864.744.808**	**8.553.116.451**	**3.861.289.520**	**-**
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.502.425.414
Kết chuyển tăng vốn góp	7.997.475.192	(4.136.185.672)	(3.861.289.520)	-
Kết chuyển về phải trả CPH	-	(4.416.930.779)	-	-
Số dư cuối năm nay	**33.862.220.000**	**-**	**-**	**1.502.425.414**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
- Cổ đông Nhà nước	27.228.220.000	-
- Các cổ đông cá nhân khác	6.634.000.000	-
Cộng	**33.862.220.000**	**-**

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0
Số lượng cổ phiếu quỹ: 0

c. Cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.386.222	-
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	3.386.222	-
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.386.222*	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.386.222	-
+ Cổ phiếu phổ thông	*3.386.222*	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa công bố
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	**Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.225.827.747	15.131.510.877
Cộng	**13.225.827.747**	**15.131.510.877**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	**Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015**
- Giá vốn bán hàng hóa	756.921.503	-
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.249.405.936	9.447.249.530
Cộng	**9.006.327.439**	**9.447.249.530**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015
- Lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	5.683.434	18.816.844
Cộng	**5.683.434**	**18.816.844**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2016	Từ ngày 01/10 đến 31/12/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	1.883.674.363	2.410.268.740
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.863.500	113.616.636
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.098.588	38.782.086
- Thuế, phí và lệ phí	-	39.301.535
- Chi phí dự phòng	-	12.250.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.816.727	44.294.973
- Chi phí bằng tiền khác	447.546.805	501.449.105
Cộng	**2.482.999.983**	**3.159.963.075**

5. Thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận

Số dư lợi nhuận chưa phân phối đầu năm (1)	**-**
	-
Lợi nhuận trước thuế năm nay (2)	***1.878.031.768***
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế TNDN (4)	**-**
Lợi nhuận chịu thuế năm nay (5)=(2)+(3)-(4)	***1.878.031.768***
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN 20%	1.878.031.768
Thuế TNDN	***375.606.354***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6)	375.606.354
Tổng lợi nhuận sau thuế (7)=(1)+(2)-(6)	***1.502.425.414***
Số dư lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	***1.502.425.414***

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	1.502.425.414	-
- Lợi nhuận trả cho các bên liên doanh	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	**1.502.425.414**	**-**
- Số CP phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.286.222	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**457**	**-**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** không có

2. **Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:** không có.

3. **Thông tin về các bên liên quan:** không có.

a) Các giao dịch với Ban lãnh đạo Công ty trong năm

	Năm nay	*Năm trước*
Tiền lương, thưởng	621.000.000	-
Thù lao HĐQT, BKS	-	-

4. **Thông tin so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán.

5. **Thông tin về hoạt động liên tục**
Cho đến ngày lập bản báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có vấn đề bất thường nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trả.

7. **Thông tin bộ phận**
Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty: kinh doanh xổ số.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Năm nay	*Hoạt động dịch vụ công ích*	*Hoạt động xây lắp*	*Hoạt động khác*	*Cộng*
Doanh thu thuần	13.225.827.747	-	-	13.225.827.747
Chi phí trực tiếp	8.249.405.936	756.921.503	-	9.006.327.439
Kết quả kinh doanh	**4.976.421.811**	**(756.921.503)**	-	**4.219.500.308**
Chi phí không phân bổ				2.482.999.983
Doanh thu HĐ tài chính				5.683.434
Chi phí tài chính				-
Thu nhập khác				187.803.509
Chi phí khác				51.955.500
Lợi nhuận trước thuế				**1.878.031.768**
Chi phí thuế TNDN				375.606.354
Lợi nhuận sau thuế				**1.502.425.414**

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

10. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Nợ phải thu của Công ty chủ yếu là phải thu Ngân sách Nhà nước. Các khoản phải thu khách hàng khác thường xuyên được theo dõi nợ và đôn đốc thanh toán. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty không có khoản cho vay nào.

11. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31/12/2016	*Từ 1 năm trở xuống*	*Trên 1 năm đến 5 năm*	*Trên 5 năm*	*Cộng*
Phải trả người bán	48.724.129	-	-	48.724.129
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	6.561.635.985	-	-	6.561.635.985
Cộng	**6.610.360.114**	**-**	**-**	**6.610.360.114**
01/10/2016				
Phải trả người bán	163.660.605	-	-	163.660.605
Vay và nợ	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	8.830.326.353			8.830.326.353
Cộng	**8.993.986.958**	**-**	**-**	**8.993.986.958**

Trần Mỹ Hằng	**Trần Thị Kim Dung**	**Ngô Thành Thía**
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Lập ngày 06 tháng 04 năm 2017